

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-PT

Ngày: 31-3-2022

Về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang

Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24-02-2022 và 31-3-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2021/TLPT-DS ngày 08-6-2021 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 06-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2021/QĐ-PT ngày 06-12-2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2021/QĐ-PT ngày 28-12-2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/2022/TB-TA ngày 14-01-2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐPT-DS ngày 24-02-2022, Thông báo số 21/2022/TB-TA ngày 21-3-2022; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Phạm Nhựt T1, sinh năm 1987 (có mặt);

1.2. Bà Nguyễn Phạm Nguyên T2, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố H1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị Ngọc Đ, sinh năm 1960 (có mặt);

2.2. Bà Phạm Thị Ngọc A, sinh năm 1964 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố H2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.3. Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố P1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu phố H1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

3.2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1952; địa chỉ: Đường X, phường P, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.3. Ông Phạm Trung Q, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố P2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3.4. Ông Phạm Duy L2, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.5. Bà Phạm Thị Mỹ T5, sinh năm 1979 (vắng mặt);

3.6. Bà Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1980 (vắng mặt);

3.7. Ông Phạm Huy C1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường C, phường T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn – bà Phạm Thị Ngọc Đ, bà Phạm Thị Ngọc A.

5. Người kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân huyện L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Phạm Nhựt T1, bà Nguyễn Phạm Nguyên T2 trình bày:

Các nguyên đơn là cháu ngoại của ông Phạm Ngọc T6 (chết năm 1993) và bà Lê Thị B (chết năm 2007). Ông T6 và bà B có tất cả 10 người con, trong đó:

- Có 05 người chết khi chưa có vợ, con là ông Phạm Văn R1, sinh năm 1948 (chết năm 16 tuổi); ông Phạm Đình C2, sinh năm 1954 (chết năm 18 tuổi); ông Phạm Văn V (chết năm 1 tuổi), ông Phạm Văn O (chết lúc khoảng 1 tuổi) và ông Phạm Văn H1 (chết lúc khoảng 1 tuổi) nên những người này không phát sinh quyền hưởng thừa kế của ông T6, bà B;

- Có 02 người chết đã có vợ (chồng), con:

Ông Phạm Văn R2, tự là H2 (chết năm 1995), có vợ đầu là bà Trần Thị L1 và con là Phạm Trung Q; vợ sau là bà Trương Ngọc S (đã chết) và các con Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1;

Bà Phạm Thị Bạch T7 (chết năm 1989), có chồng là ông Nguyễn Hữu T4 và các con Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2;

- Có 03 người đang sống là bà Phạm Thị Ngọc Đ, sinh năm 1960; ông Phạm Văn T3, sinh năm 1962; bà Phạm Thị Ngọc A, sinh năm 1964.

Khi còn sống, bà B và ông T6 có khai hoang diện tích đất khoảng 323m² tại khu phố P2, thị trấn L. Sau khi ông T6 chết, ngày 30-8-2006, bà B, cậu T3, dì Đ và dì A ký văn bản thỏa thuận phân chia phần đất này cho nhau. Theo bà T2, ông T1 được

biết, sau khi được bà B chia đất thì cậu T3, dì Đ và dì A đã làm thủ tục đứng tên đất và chuyển nhượng hết cho người khác. Riêng phần đất 80,2m² là phần chia cho bà B thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 138 tại khu phố P2, thị trấn L, huyện L, tiếp giáp với 3 phần chia cho cậu T3, dì Đ và dì A, trên đó có 01 căn nhà cấp 4 lúc còn sống bà B sống cùng với ông Q nên nay ông Q vẫn đang quản lý sử dụng căn nhà này. Tuy nhiên phần này bà B chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay bà B chết, trong gia đình không hỗ trợ nên không làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được.

Theo bà T2 và ông T1, diện tích đất 80,2m² (đo thực tế là 79,8m²) thửa số 264, tờ bản đồ số 138 nêu trên thuộc quyền thừa hưởng của các con của 2 người đã chết là ông Phạm Văn H2 bà Phạm Thị Bạch T7 gồm các ông bà: Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1, Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2. Do vậy, đề nghị Tòa án chia thừa kế, công nhận quyền sử dụng diện tích đất này cho tất cả các con của ông H2, bà T7 cùng sử dụng, không yêu cầu Tòa án chia riêng kỷ phần cho từng người và đồng ý trả lại số tiền sửa nhà 50.000.000đ cho ông Q.

Bị đơn là bà Phạm Thị Ngọc Đ, bà Phạm Thị Ngọc A, ông Phạm Văn T3 trình bày:

Bà Đ, bà A, ông T3 thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, người thừa kế và nguồn gốc đất đang tranh chấp.

Có việc bà B, bà Đ, bà A, ông T3 phân chia đất như nguyên đơn nêu, cụ thể: Bà B cắt diện tích đất 323m² làm 4 phần song song nhau, bà Đ nhận 88,6m², bà A nhận 79,1m², còn ông T3 nhận 64,9m², còn lại 80,2m² (đo thực tế là 79,8m²) thửa 264, tờ bản đồ 138 tại khu phố P2 thị trấn L mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của bà B, ông T6 để lại và đang chuẩn bị làm thủ tục cấp giấy đất thì bà B chết nên chưa làm được.

Bà A và bà Đ cho rằng diện tích đất thửa 264 nêu trên là của bà B, dù bà Đ và bà A được mẹ chia đất rồi nhưng phần đất này bà B không để lại di chúc nên bà Đ, bà A đề nghị được hưởng. Bà Đ, bà A xác nhận ông Q có bỏ ra 50.000.000đ để sửa nhà nên đồng ý hoàn lại cho ông Q.

Ông Phạm Văn T3 xác nhận: Diện tích đất 80,2m² thuộc thửa 264, trên đất có một căn nhà cấp 4 (nhà tình thương do Nhà nước cấp) do cha mẹ ông để lại, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay những người thân là chị ruột, em ruột và các cháu ruột của ông có xảy ra tranh chấp về thừa kế, ông T3 không có ý kiến gì và từ chối thừa kế di sản còn lại của cha mẹ.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Trung Q trình bày: Ông Q thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống và nguồn gốc, tình trạng đất đang tranh chấp. Ông Q sống với bà nội là bà B tại nhà số 20 Ô 2 khu phố P2, thị trấn L từ nhỏ. Ông T3, bà Đ và bà A đã được ông bà nội chia thừa kế xong, diện tích còn lại ông Q nhất trí với ý kiến và cách chia của nguyên đơn, chỉ chia cho con của ông H2 và bà T7 là 02 người con chưa được bà B, ông T6 chia tài sản và giao quyền sử dụng cho những anh em của ông Q là con của ông H2, con của bà T7 tự phân chia kỹ phần, không yêu cầu Tòa chia kỹ phần cho từng người. Ông Q có yêu cầu những người được nhận thừa kế thì phải trả lại số tiền 50.000.000đ ông bỏ ra sửa nhà.

Ông Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N và Phạm Huy C1 cùng trình bày: Các ông, bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống, nguồn gốc, tình trạng đất đang tranh chấp và đề nghị Tòa án giao quyền sử dụng diện tích đất bà B, ông T6 để lại cho các con của ông H2, các con của bà T7 đồng sử dụng, không yêu cầu Tòa chia kỹ phần cho từng người. Các ông, bà nhất trí trả lại số tiền sửa nhà 50.000.000đ cho ông Q.

Bà Trần Thị L1 trình bày: Ông Phạm Trung Q là con của bà L1 với ông Phạm Văn R2 (tự H2). Bà L1 với ông H2 không còn chung sống từ rất lâu, sau đó mỗi người đã có gia đình riêng. Ông H2 lấy vợ sau là bà S có 04 người con chung. Bà L1 xác nhận không có công sức đóng góp vào khối tài sản của bà B, ông T6 để lại. Đề nghị Tòa giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Phạm Trung Q.

Ông Nguyễn Hữu T4 trình bày:

Ông T4 là chồng bà Phạm Thị Bạch T7 (chết năm 1989); cha ruột của ông Nguyễn Phạm Nhựt T1 và bà Nguyễn Phạm Nguyên T2. Ông T4 thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống của gia đình bà B, ông T6.

Theo ông T4 được biết tại thời điểm ông T6 còn sống thì bà B cùng 03 người con còn sống là bà A, bà Đ và ông T3 có thỏa thuận chia đất của ông T6, bà B cho các con còn sống không chia cho 02 người con đã chết (là bà T7 và ông H2) nhưng ông T6 nói phải chia cho con của 02 người đã chết nhưng bà B và bà A, bà Đ, ông T3 không đồng ý. Sau khi ông T6 chết thì bà B chia đất ra sao ông T4 không rõ, sau đó ông T4 được biết bà B, ông T3, bà Đ, bà A mỗi người được chia 01 phần; phần bà B là thửa đất có diện tích 80m² hiện giờ ông Q đang sử dụng, ông Q sống với bà nội từ nhỏ nên sau khi bà B chết thì ông Q quản lý đến nay; đất hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông đồng ý với yêu cầu của ông T1, bà T2, ông từ chối nhận phần thừa kế của bà T7.

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 06-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà T2 đối với bà Đ, bà A và ông T3 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”:

Công nhận quyền sử dụng 79,8m² đất thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L và quyền sở hữu vật kiến trúc có trên đất theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 31-12-2020 (kèm theo bản án) cho các ông (bà) Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1, Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Các ông (bà) Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1, Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2 phải trả số tiền 50.000.000đ cho ông Phạm Trung Q.

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo:

Ngày 20-4-2021, bị đơn là bà Phạm Thị Ngọc Đ, bà Phạm Thị Ngọc A kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia diện tích 79,8m² thuộc thửa 264 tờ bản đồ 138 tại thị trấn L, huyện L thành 04 kỷ phần cho các con ông Phạm Văn H2 01 phần, các con của bà Phạm Thị Bạch T7 01 phần, bà A và bà Đ mỗi người 01 phần.

Ngày 20-4-2021, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 66/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm vì Bản án sơ thẩm không chia thừa kế cho bà Đ, bà A là không đúng quy định pháp luật. Diện tích 79,8m² đất hiện đang tranh chấp do ông T6, bà B để lại không có Di chúc, phải được chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của ông T6, bà B gồm: Bà Đ, bà A, bà T7, ông H2, ông T3; trong đó, bà T7 và ông H2 đã chết nên các con của bà T7 và ông H2 là người thừa kế thế vị, riêng ông T3 từ chối nhận di sản thì không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến:**

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp do ông Phạm Ngọc T6 và bà Lê Thị B tạo dựng. Ông T6, bà B chết không có di chúc và nay xảy ra tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự có mặt thỏa thuận được việc giải quyết vụ án như sau:

Các ông (bà) Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2, Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1 được quyền sử dụng diện tích 79,8m² đất thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L và được quyền sở hữu phần kiến trúc có trên đất theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 31-12-2020.

Các ông (bà) nêu trên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Chi phí làm thủ tục giấy tờ đất các ông bà nêu trên phải tự chịu.

Ông Nguyễn Phạm Nhựt T1 tự nguyện trả cho bà Phạm Thị Ngọc Đ số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) và trả cho bà Phạm Thị Ngọc A số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*). Bà Phạm Thị Ngọc Đ, bà Phạm Thị Ngọc A không còn liên quan đến di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 79,8m² đất và quyền sở hữu phần kiến trúc có trên đất nêu trên.

Ông Nguyễn Phạm Nhựt T1 tự nguyện trả cho ông Phạm Trung Q số tiền ông Q sửa chữa nhà trên thửa đất số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

Án phí dân sự: Ông T1 tự nguyện chịu án phí sơ thẩm của bà Phạm Thị Ngọc Đ và bà Phạm Thị Ngọc A. Bị đơn chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Nội dung thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Ông Phạm Ngọc T6, sinh năm 1925 (chết năm 1993) và bà Lê Thị B, sinh năm 1927 (chết năm 2007) là vợ chồng, không có con riêng hay con nuôi, có 10 người con chung, trong đó:

[1.1] Có 05 người chết khi chưa có vợ, con là ông Phạm Văn R1, sinh năm 1948 (chết năm 16 tuổi); ông Phạm Đình C2, sinh năm 1954 (chết năm 18 tuổi); ông Phạm Văn V (chết năm 1 tuổi), ông Phạm Văn O (chết lúc khoảng 1 tuổi) và ông

Phạm Văn H1 (chết lúc khoảng 1 tuổi) nên những người này không phát sinh quyền hưởng thừa kế của ông T6, bà B;

[1.2] Còn lại 05 người có quyền hưởng thừa kế của ông T6, bà B, gồm:

- Ông Phạm Văn R2 (chết năm 1995), có các con thừa kế thế vị là Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1;
- Bà Phạm Thị Bạch T7 (chết năm 1989), có các con thừa kế thế vị là Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2;
- Bà Phạm Thị Ngọc Đ;
- Bà Phạm Thị Ngọc A;
- Ông Phạm Văn T3.

[2] Nguồn gốc đất do ông Phạm Ngọc T6 và bà Lê Thị B tạo dựng được diện tích khoảng 312,4m² (năm 1997 là thửa số 844, tờ bản đồ số 29) tại tổ 2, khu phố P2, thị trấn L, được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà trên đất năm 1992, bà B đăng ký quyền sử dụng đất năm 1997.

[3] Sau khi ông T6 và 2 người con là ông R2, bà T7 chết thì ngày 30-8-2006, bà B và các con còn sống là ông T3, bà A và bà Đ đã tự thỏa thuận phân chia tài sản của ông T6, bà B cho bà B và các con là bà Đ, bà A, ông T3, cụ thể đã chia như sau:

Bà Lê Thị B được sử dụng diện tích 80m², nay đo đạc thực tế là 79,8m², thửa mới số 264, tờ bản đồ số 138.

Bà Phạm Thị Ngọc Đ được sử dụng diện tích 88,6m², thửa mới số 321, tờ bản đồ số 138.

Bà Phạm Thị Ngọc A sử dụng diện tích đất 79,1m², thửa mới số 320, tờ bản đồ số 138.

Ông Phạm Văn T3 được sử dụng diện tích 64,9m², thửa mới số 265, tờ bản đồ số 138.

Còn các cháu là con của bà T7 và ông R2 không được chia phần hưởng của ông R2, bà T7.

Các diện tích đất của bà Đ, bà A, ông T3 được chia đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng hết cho người khác, riêng phần diện tích đất 79,8m² thuộc thửa 264, tờ bản đồ số 138 đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên đất có một căn nhà cấp 4 diện tích 61,8m². Khi bà B còn sống đã ở đây cùng với cháu nội là ông Q, sau khi bà B chết thì ông Q quản lý và sử dụng cho tới nay. Do không thỏa thuận được về việc chia thừa kế nên các nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án giải quyết. Các con của ông R2, bà T7 đều có yêu cầu nếu được chia

thừa kế thì các ông bà đồng sử dụng, không yêu cầu chia riêng kỷ phần của từng người và đồng ý trả 50.000.000đ tiền sửa nhà cho ông Q.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Phạm Nhựt T1; bị đơn là bà Phạm Thị Ngọc Đ, bà Phạm Thị Ngọc A; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Trung Q tự nguyện thỏa thuận giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận như sau:

[4.1] Các ông (bà) Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2 (là thừa kế thế vị của bà Phạm Thị Bạch T7), Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1 (là thừa kế thế vị của ông Phạm Văn R2 (tức H2) được quyền sử dụng diện tích 79,8m² đất thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L và được quyền sở hữu các vật kiến trúc có trên đất theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 31-12-2020.

Các ông (bà) Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2, Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Chi phí làm thủ tục giấy tờ đất các ông bà nêu trên phải tự chịu.

[4.2] Ông Nguyễn Phạm Nhựt T1 tự nguyện trả cho bà Phạm Thị Ngọc Đ số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) và trả cho bà Phạm Thị Ngọc A số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

Do được nhận số tiền trên nên bà Phạm Thị Ngọc Đ, bà Phạm Thị Ngọc A không còn liên quan đến di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 79,8m² đất thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L và quyền sở hữu các vật kiến trúc có trên đất theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 31-12-2020.

[4.3] Ông Nguyễn Phạm Nhựt T1 tự nguyện trả cho ông Phạm Trung Q số tiền ông Q sửa chữa nhà trên thửa đất số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

[4.4] Án phí dân sự: Ông T1 tự nguyện chịu án phí sơ thẩm của bà Phạm Thị Ngọc Đ và bà Phạm Thị Ngọc A. Bị đơn chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Hội đồng xét xử thấy rằng các đương sự vắng mặt không có kháng cáo và nội dung thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với yêu cầu đồng thời không ảnh hưởng đến quyền lợi của các con ông R2, bà T7 vắng mặt tại phiên tòa. Người thừa kế còn lại của ông T6, bà B là ông Phạm Văn T3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng từ Tòa án cấp sơ thẩm ông T3 đã từ chối hưởng thừa kế phần tài sản đang tranh chấp. Do vậy, xét sự thỏa thuận của các đương sự như trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, đủ điều kiện áp dụng Điều 300 Bộ luật

Tổ tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như nội dung nêu trên.

[6] Đối với phần án phí dân sự sơ thẩm của bà Phạm Thị Ngọc Đ và bà Phạm Thị Ngọc A ông T1 tự nguyện chịu, nhưng phần án phí của bà Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án thì phần của bà Đ ông T1 không phải nộp. Ông T1 nộp phần của bà A là 3.750.000đ (Ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Do thay đổi về nội dung giải quyết tranh chấp như trên nên án phí sơ thẩm của những người được chia tài sản cũng phải sửa lại cho phù hợp.

[7] Những vấn đề khác, chi phí tố tụng, ... đã được Tòa án cấp sơ thẩm xử lý đúng quy định pháp luật.

[8] Từ những lý do đã nêu, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm theo nội dung trên.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 612, 649, 651, 652 và 660 Bộ luật Dân sự; Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn là bà Phạm Thị Ngọc Đ, Phạm Thị Ngọc A; chấp nhận kháng nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 06-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện L như sau:

1. Các ông (bà) Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2 (là thừa kế thế vị của bà Phạm Thị Bạch T7), Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1 (là thừa kế thế vị của ông Phạm Văn R2 (H2)) được quyền sử dụng diện tích 79,8m² đất thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L và được quyền sở hữu các vật kiến trúc có trên đất theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 31-12-2020 (kèm theo Bản án).

Các ông (bà) Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2, Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Chi phí làm thủ tục giấy tờ đất các ông bà nêu trên phải tự chịu.

2. Ông Nguyễn Phạm Nhựt T1 tự nguyện trả cho bà Phạm Thị Ngọc Đ số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) và trả cho bà Phạm Thị Ngọc A số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

Bà Phạm Thị Ngọc Đ, bà Phạm Thị Ngọc A không còn liên quan đến di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 79,8m² đất thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L và quyền sở hữu các vật kiến trúc có trên đất theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 31-12-2020.

3. Ông Nguyễn Phạm Nhựt T1 tự nguyện trả cho ông Phạm Trung Q số tiền ông Q sửa chữa nhà trên thửa đất số 264, tờ bản đồ số 138 tại thị trấn L, huyện L là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

4. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả thêm cho bên được thi hành án số tiền lãi 10%/năm của khoản tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá, sao lục hồ sơ là 9.423.942đ (*Chín triệu, bốn trăm hai mươi ba ngàn, chín trăm bốn mươi hai đồng*): Ông T1, bà T2 chịu ½ là 4.712.000đ (*Bốn triệu, bảy trăm mười hai ngàn đồng*) và đã nộp xong; các ông bà Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1 chịu ½ là 4.712.000đ (*Bốn triệu, bảy trăm mười hai ngàn đồng*) và phải nộp để trả lại cho ông T1, bà T2.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Ngọc Đ được miễn.
- Ông Nguyễn Phạm Nhựt T1 tự nguyện nộp thay bà Phạm Thị Ngọc A 3.750.000đ (*Ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

- Các ông (bà) Phạm Trung Q, Phạm Duy L2, Phạm Thị Mỹ T5, Phạm Thị Hồng N, Phạm Huy C1, Nguyễn Phạm Nhựt T1, Nguyễn Phạm Nguyên T2 phải chịu 57.960.000đ (*Năm mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng*), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002681 ngày 20-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân huyện L; các ông (bà) Q, L2, T5, N, C1, T1, T2 còn phải nộp 55.460.000đ (*Năm mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng*).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị Ngọc Đ được miễn.

- Bà Phạm Thị Ngọc A phải chịu là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0006923 ngày 11-5-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (31-3-2022).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(*đã ký*)

Đào Thị Huệ